SỞ Y TẾ SƠN LA **BVĐK HUYỆN YÊN CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 158 /QĐ-BVĐK	*Yên Châu, ngày 14 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Quyết toán thu – chi các nguồn KP năm 2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN YÊN CHÂU

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều TT61/2017/TT-BTC;

Căn cứ công văn số 295/SYT-KHTC ngày 04/02/2025 của Sở Y tế tỉnh Sơn La V/v lịch xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán NSNN năm 2024 giữa Sở Y tế Sơn La: Đơn vị Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Châu;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính kế toán Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi năm 2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu.

(Phụ biểu số 04 kèm theo)

Điều 2. Phòng Hành chính tổ chức, có trách nhiệm thông báo tới toàn thể cán bộ viên chức số liệu theo phụ biểu số 04-CKDT; Tổ công nghệ thông tin, văn thư đơn vị có trách nhiệm đưa lên trang thông tin điện tử của đơn vị.

Hình thức công khai đúng quy chế công khai tài chính và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Hành chính tổ chức, Tài chính kế toán, Kế hoạch tổng hợp và các khoa phòng có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Y tế;
- Công khai toàn thể đơn vị;
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



BSCKCII. Lê Thái Hà

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài chính

Đơn vị: BVĐK HUYỆN YÊN CHÂU
Chương: 423

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 158 /QĐ- BVYC ngày 14/4/2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, dịch vụ**	**46.929,7**	**46.929,7**	**-**	
I	**Số thu phí, lệ phí,**				
-	Lệ phí				
2	**Thu sự nghiệp**	**46.060,1**	**46.060,1**	**-**	
	Dịch vụ KCB, khác	45.190,5	45.190,5		
3	**Thu khác (Thu XHH)**	**869,6**	**869,6**		
II	**Chi từ nguồn thu phí, dịch vụ KCB**	**43.214,5**	**43.214,5**	**-**	
1	**Chi sự nghiệp y tế**	**43.214,5**	**43.214,5**		
1.1	**Chi tiền thu DV KCB**	**43.214,5**	**43.214,5**		
a	**Tuyến Bệnh viện**	**40.620,7**	**40.620,7**		
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Chi Lương phụ cấp các khoản đóng góp)	18.425,2	**18.425,2**		
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Chi NVCM, QLHH, chi khác)	22.195,5	**22.195,5**		
b	**Chi tuyến xã**	**2.593,8**	**2.593,8**	**-**	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Chi tiền công)	615,8	615,8		
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Chi NVCM)	1.978,0	1.978,0		
1.2	**Chênh lệch thu chi**	**2.845,6**	**2.845,6**		
-	Kinh phí trích lập quỹ	2.798,2	2.798,2		
-	Trích CCTL	45,5	45,5		
-	Số nộp NSNN	1,9	1,9		
1.3	**Số chuyển kỳ sau**	**0,0**	**1.976,0**		
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Chi nguồn thu khác**	**619,8**	**619,8**	**-**	
1	**Nguồn XHH**	**619,8**	**619,8**		
1,1	**Chi nguồn Xã Hội hóa**	**619,8**	**742,8**	**-**	
a	Chi trong năm	490,4	490,4		
b	Số nộp NSNN	2,6	2,6		
c	Số lập quỹ	31,7	31,7		
c	Số chuyển đơn vị LDLK	95,1	95,1		
3	**Số chuyển kỳ sau**	**249,8**	**249,8**		
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**5.289,8**	**5.289,8**	**-**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**5.289,8**	**5.289,8**		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	**Chi sự nghiệp y tế**	**5.289,8**	**5.289,8**	**-**	
4.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0,0**	**0,0**		
4.2	**Kinh phí nhiệm vụ TX không giao tự chủ**	**5.289,8**	**5.289,8**		
-	Ngân sách tỉnh NQ122/2019/NQ- HĐND tỉnh	180,0	180,0		
-	Ngân sách tỉnh NĐ 05/2023/NĐ-CP	5.109,8	5.109,8		
-	KP KCNNN				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				

Ghi Chú: Không